

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Krytox™ 240AC

SDS-Identcode : 130000024138

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Công Ty TNHH Chemours Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Friendship, số 31 Lê Duẩn, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp.
Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Điện thoại : (84 8) 6288 3964

Số điện thoại liên hệ trong
trường hợp khẩn cấp : 1800-577-721

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Dầu nhờn

Hạn chế khi sử dụng : Chỉ dùng trong công nghiệp
Không được sử dụng hoặc bán lại các nguyên vật liệu của
Chemours™ cho các ứng dụng y tế liên quan đến việc cấy
ghép trong cơ thể con người hay truyền chất dịch hoặc mô vào
cơ thể nếu không có sự đồng ý của người bán thông qua một
bản thỏa thuận chính thức. Để biết thêm thông tin chi tiết, xin
vui lòng liên hệ văn phòng đại diện của Chemours.

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

Các yếu tố nhãn theo GHS

Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về mối nguy và (các) tuyên bố thận trọng.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Hơi phân hủy nhiệt của những sản phẩm nhựa flo hóa có thể gây ra sốt khói polymer với triệu chứng giống như cúm ở người, đặc biệt khi hút thuốc bị nhiễm lẫn.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

Phiên bản 2.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08

Thành phần

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|--------------|------------|-----------------------|
| Canxi nitrit | 13780-06-8 | $\geq 0,1$ - $< 0,25$ |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Rửa bằng nước và xà phòng để phòng ngừa. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Nếu nuốt phải, không được gây nôn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng. Xúc miệng kỹ bằng nước.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Hít phải có thể gây ra các triệu chứng sau:
Kích ứng
Phù phổi
Tiếp xúc với mắt có thể gây ra các triệu chứng sau:
Thị lực kém
Khó chịu
Chảy nước mắt
Tiếp xúc với da có thể gây ra các triệu chứng sau:
Kích ứng
Hưng đỏ
Hít phải có thể gây ra các triệu chứng sau:
Kích ứng
Khó thở
- Bảo vệ người sơ cứu : Không cần thiết có sẵn các biện pháp phòng bị cho nhân viên cấp cứu.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Không áp dụng được
Không cháy.
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Không áp dụng được
Không cháy.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

- | | | |
|---|---|--|
| Các nguy hiểm cụ thể khi chứa cháy | : | Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : | Hydrofluorua Carbonyl florua các hợp chất chứa fluor có khả năng có độc tính các hạt sol khí Carbon ôxit |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở. Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sơ tán toàn bộ khu vực. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : | Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. |

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- | | | |
|---|---|--|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : | Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8). |
| Các cảnh báo về môi trường | : | Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : | Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ. Đối với các vụ việc tràn đổ lớn, cần đắp đê bao hoặc cung cấp các vật liệu ngăn chặn thích hợp để giữ cho chất tràn đổ không bị lan rộng. Nếu chất tràn đổ có thể bơm được, lưu giữ chất thu lại được trong các thùng chứa thích hợp. Dọn sạch các chất còn đọng lại do tràn đổ bằng chất thấm hút thích hợp. Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng. Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương. |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

Phiên bản 2.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Các biện pháp kỹ thuật : Xem Các biện pháp kỹ thuật dưới phần KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN.
- Thông gió cục bộ/toàn bộ : Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.
Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường.
- Không hít vào sản phẩm phân hủy.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.
- Các chất cần tránh bảo quản chung : Không có hạn chế đặc biệt nào về việc lưu giữ chung với các sản phẩm khác.
- Thêm thông tin về độ ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc
Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp với các sản phẩm phân hủy

| Thành phần | Số CAS | Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm) | Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép | Cơ sở |
|-------------------|-----------|--------------------------------|---|--------|
| Hydrogen fluoride | 7664-39-3 | TWA | 0,1 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 0,5 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA | 0,5 ppm (Flo) | ACGIH |
| | | C | 2 ppm (Flo) | ACGIH |
| Cacbonyl diflorua | 353-50-4 | TWA | 5 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 13 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA | 2 ppm | ACGIH |
| | | STEL | 5 ppm | ACGIH |
| Carbon dioxít | 124-38-9 | TWA | 9.000 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 18.000 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA | 5.000 ppm | ACGIH |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

Phiên bản 2.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08

| | | | | |
|----------------|----------|------|----------------------|--------|
| | | STEL | 30.000 ppm | ACGIH |
| Cacbon monoxit | 630-08-0 | TWA | 20 mg/m ³ | VN OEL |
| | | STEL | 40 mg/m ³ | VN OEL |
| | | TWA | 25 ppm | ACGIH |

Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp : Việc xử lý có thể hình thành các hợp chất độc hại (xem phần 10).
Đảm bảo có sự thông gió đầy đủ, đặc biệt tại những nơi kín.
Giảm thiểu mức độ phơi nhiễm tại nơi làm việc.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bộ lọc loại : Loại kết hợp hạt, khí/hơi có tính axit và hơi hữu cơ

Bảo vệ tay

Ghi chú : Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Bảo vệ mắt : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể : Phải rửa sạch da sau khi tiếp xúc.

Các biện pháp vệ sinh : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái : Mỡ

Màu sắc : màu trắng

Mùi đặc trưng : không mùi

Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu

Độ pH : 7

Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc : 320 °C

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | : | chưa có dữ liệu |
| Điểm cháy | : | Phương pháp: Cốc kín Pensky-Martens Không áp dụng được |
| Tỷ lệ hóa hơi | : | Không áp dụng được |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | : | Không cháy. |
| Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Áp suất hóa hơi | : | Không áp dụng được |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : | Không áp dụng được |
| Tỷ trọng tương đối | : | 1,89 - 1,93 |
| Độ hòa tan Độ hòa tan trong nước | : | không tan |
| Hệ số phân tán: n- octanol/nước | : | Không áp dụng được |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | : | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ phân hủy | : | 300 °C |
| Độ nhớt Độ nhớt, động học | : | Không áp dụng được |
| Đặc tính cháy nổ | : | Không gây nổ |
| Đặc tính oxy hóa | : | Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa. |
| Đặc điểm hạt Kích thước hạt | : | chưa có dữ liệu |

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|-------------------|---|-------------------------------------|
| Khả năng phản ứng | : | Không thuộc loại nguy hại phản ứng. |
|-------------------|---|-------------------------------------|

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

Tính ổn định : Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Phản ứng nguy hiểm : Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm sẽ được hình thành khi nhiệt độ được tăng lên.

Các điều kiện cần tránh : Được biết là chưa xảy ra.

Vật liệu không tương thích : Không có gì.

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

Phân hủy do nhiệt : Hydrogen fluoride
Cacbonyl diflorua
Carbon dioxít
Cacbon monoxít

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Ăn uống
Tiếp xúc với mắt

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Thành phần:

Canxi nitrit:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 283 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Canxi nitrit:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.4.
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | | |
|-------------|---|---------------------------------------|
| Loài | : | Thỏ |
| Kết quả | : | Kích ứng mắt, phục hồi trong 21 ngày |
| Phương pháp | : | Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.5. |

Kích thích hô hấp hoặc da

Nhạy cảm với da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | | |
|------------------|---|--------------------|
| Loại kiểm nghiệm | : | Thử nghiệm cực đại |
| Đường tiếp xúc | : | Tiếp xúc với da |
| Loài | : | Chuột lang |
| Kết quả | : | Âm tính |

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | | |
|---|---|--|
| Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm | : | Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn (AMES) Kết quả: Dương tính |
| | | Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm Kết quả: Dương tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| | | Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm Kết quả: Dương tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể | : | Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm nhân nhò của hồng cầu trên động vật có vú (thí nghiệm di truyền học tế bào trong cơ thể) Loài: Chuột Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng Kết quả: Âm tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | |
|----------------------|---|
| Loài | : Chuột |
| Lộ trình ứng dụng | : Nuốt phải |
| Thời gian phơi nhiễm | : 2 Năm |
| Kết quả | : Âm tính |
| Ghi chú | : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | |
|---|---|
| Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản | : Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu độc tính cho sinh sản ở 2 thế hệ Loài: Chuột nhắt Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải Kết quả: Âm tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai | : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai Loài: Chuột Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải Kết quả: Âm tính Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Lượng độc lặp lại

Thành phần:

Canxi nitrit:

| | |
|----------------------|---|
| Loài | : Chuột |
| NOAEL | : 130 mg/kg |
| Lộ trình ứng dụng | : Nuốt phải |
| Thời gian phơi nhiễm | : 2 yr |
| Ghi chú | : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****Canxi nitrit:**

| | |
|--|---|
| Độc đối với cá | : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203 |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác | : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 45 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước | : ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự NOEC (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) | : NOEC (Cyprinus carpio (cá chép)): > 1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 30 d Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) | : NOEC (Penaeid Shrimp): > 1 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 80 d Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |
| Độc tính đối với các vi sinh vật | : EC50: > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 180 min Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209 Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự |

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

chưa có dữ liệu

Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

| | |
|------------------|--|
| Chất thải từ cặn | : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải Loại bỏ theo quy định của địa phương |
| Bao bì nhiễm độc | : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm chưa sử dụng. |

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Số hiệu UN | : Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Không áp dụng được |
| Hạng | : Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số | : Không áp dụng được |
| Nhóm hàng | : Không áp dụng được |
| Nhãn | : Không áp dụng được |
| Nguy hại với môi trường | : không |

IATA-DGR

| | |
|---|----------------------|
| Số UN/ID | : Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Không áp dụng được |
| Hạng | : Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số | : Không áp dụng được |
| Nhóm hàng | : Không áp dụng được |
| Nhãn | : Không áp dụng được |
| Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) | : Không áp dụng được |
| Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) | : Không áp dụng được |

Mã IMDG

| | |
|--------------------------|----------------------|
| Số hiệu UN | : Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Không áp dụng được |
| Hạng | : Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số | : Không áp dụng được |
| Nhóm hàng | : Không áp dụng được |
| Nhãn | : Không áp dụng được |
| Mã EmS | : Không áp dụng được |
| Chất ô nhiễm đại dương | : Không áp dụng được |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Không áp dụng được

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/02/12
gần nhất

Các thông tin khác : Krytox™ và bất kỳ những logo liên kết khác đều là những thương hiệu hoặc bản quyền của Công ty The Chemours Company FC, LLC.
Chemours™ và logo của Chemours là thương hiệu đã được đăng ký của công ty The Chemours Company.
Vui đọc thông tin an toàn của Chemours trước khi sử dụng
Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ văn phòng Chemours tại địa phương hoặc nhà phân phối do Chemours chỉ định.

Thông tin khác

Nguồn dữ liệu chính dùng để : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn
lập Phiếu Dữ liệu An toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu,
<http://echa.europa.eu/>

Các mục nơi đã có những thay đổi so với phiên bản trước được đánh dấu trong phần thân của tài liệu này bằng hai đường thẳng đứng.

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH
VN OEL : Quyết định của bộ trưởng bộ y tế - Hoá chất - giới hạn cho phép trong không khí vùng làm việc

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian
ACGIH / STEL : giới hạn tiếp xúc trong thời gian ngắn
ACGIH / C : giới hạn trần
VN OEL / TWA : Trung bình về thời gian
VN OEL / STEL : Từng lần tối đa

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Krytox™ 240AC

| | | | |
|------------------|--|---|---|
| Phiên bản 2.0 | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/12 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 10789676-00006 | Ngày ban hành cuối cùng: 2024/10/17 Ngày ban hành đầu tiên: 2022/06/08 |
|------------------|--|---|---|

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI